**PHỤ LỤC II**

**NỘI DUNG PHÂN QUYỀN TẠI DỰ THẢO LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (sửa đổi )**

**I. CÁC NỘI DUNG LUẬT GIAO CHÍNH PHỦ (33 Điều/khoản)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Khoản /Điều** | **Nội dung** |
| 1 | Khoản 5 Điều 2 Đối tượng áp dụng | Quy định chi tiết về người nộp thuế |
| 2 | Khoản 31 Điều 4 Giải thích từ ngữ | Giải thích từ ngữ về trường hợp bất khả kháng |
| 3 | Khoản 5 Điều 7 Bảo mật, công khai thông tin người nộp thuế | Quy định chi tiết điều này |
| 4 | Khoản 5 Điều 9 Xây dựng lực lượng quản lý thuế | Quy định về lực lượng quản lý thuế được áp dụng chế độ phục vụ, chức danh, tiêu chuẩn, lương, chế độ đãi ngộ, phù hiệu, cấp hiệu, trang phục, biển hiệu của công chức quản lý thuế. |
| 5 | Khoản 4 Điều 10 Đăng ký thuế | Quy định chi tiết Thời hạn đăng ký thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan khi người nộp thuế có thay đổi thông tin đăng ký thuế |
| 6 | Khoản 7 Điều 11 Mã số thuế | - Quy định chi tiết về các trường hợp sử dụng MST (khoản 5)  - Quy định chấm dứt hiệu lực và khôi phục hiệu lực MST (khoản 6) |
| 7 | Khoản 8 Điều 12 Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế | chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này và các nội dung sau: các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; việc khai thuế, tính thuế, nộp thuế đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế quy đổi; Việc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết; Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong trường hợp người nộp thuế là công ty mẹ tối cao của tập đoàn tại Việt Nam có phát sinh giao dịch liên kết xuyên biên giới và có mức doanh thu hợp nhất toàn cầu vượt mức quy định hoặc người nộp thuế có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước sở tại. |
| 8 | Khoản 4 Điều 13 Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Quy định chi tiết Điều này, bao gồm phương pháp tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân; hồ sơ, thủ tục kê khai doanh thu, kê khai thuế và nộp thuế. |
| 9 | Khoản 7 Điều 14 Nộp thuế, gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước | Quy định chi tiết: trình tự, thủ tục nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước; thời gian gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; trình tự, thủ tục, hồ sơ gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản 6 Điều này. |
| 10 | Khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 16 Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế | - Quy định thời hạn gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác ngân sách nhà nước  - Quy định mức tỷ lệ % và thời gian tính tiền chậm nộp.  - Quy định các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp. |
| 11 | Khoản 6 Điều 17 Hoàn thành nghĩa vụ thuế | Quy định chi tiết điều này |
| 12 | Khoản 5 Điều 18 Hoàn thuế | Quy định các nội dung: các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế hoặc kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế. |
| 13 | Khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 19 Miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế | Quy định các nội dung: trường hợp miễn thuế, giảm thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế. |
| 14 | Khoản 5 Điều 20 Khoanh tiền thuế nợ | Quy định chi tiết điều này và các nội dung sau: thời gian, số tiền thuế nợ được khoanh; các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh nợ. |
| 15 | Khoản 5 Điều 21 Xoá tiền thuế nợ | Quy định chi tiết điểm d khoản 1 Điều này và các nội dung: **thẩm quyền xóa tiền thuế nợ**; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa. |
| 16 | Khoản 4 Điều 22 Kiểm tra thuế | - Điểm a khoản 4: Quy định chi tiết trường hợp kiểm tra thuế tại trụ sở NNT;  - Khoản 4 quy định chi tiết việc kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. |
| 17 | Khoản 3 Điều 24 Ấn định thuế | Quy định căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế; trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế. |
| 18 | Khoản 3 Điều 25 Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu | Quy định chi tiết Điều này |
| 19 | Khoản 5 Điều 26 Hóa đơn điện tử | Quy định các nội dung: loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử |
| 20 | Khoản 4 Điều 27 Chứng từ điện tử | Quy định chi tiết về: loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử. |
| 21 | Khoản 4 Điều 30 Nội dung quản lý thuế quốc tế của cơ quan quản lý thuế | Quy định về một số nội dung quản lý thuế quốc tế |
| 22 | Khoản 1 Điều 34 Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế | Quy định về áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế, kết nối và chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan quản lý thuế, bao gồm sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế thông qua hệ thống thông tin thuế điện tử |
| 23 | Khoản 4 Điều 35 Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế | Quy định về Quyền của người nộp thuế |
| 24 | Khoản 3 Điều 36 Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế | Quy định chi tiết về nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế |
| 25 | Khoản 11, 16 Điều 37 Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát trong quản lý thuế | Quy định về:  - Trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện quản lý thuế, phân cấp trong quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan  - Nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều này.  - Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra, giám sát quy định tại khoản 13 Điều này. |
| 26 | Khoản 3, khoản 8 Điều 38 Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế | Khoản 3: Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế đã kê khai thay, nộp thuế thay cho cơ quan quản lý thuế  Khoản 8: a) Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến.  b) Nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin quy định tại khoản 3 Điều này;  c) Tiêu chuẩn để kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế. |
| 27 | Khoản 11 Điều 42 Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế | Quy định chi tiết Điều này |
| 28 | Khoản 4 Điều 43 Hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế | Quy định chi tiết Điều này |
| 29 | Khoản 5 Điều 44 Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, người bảo lãnh nộp tiền thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế | Quy định chi tiết Điều này |
| 30 | Điều 46 Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế | Quy định ngưỡng thực hiện; biện pháp dừng làm thủ tục hải quan theo quy định của Chính phủ. |
| 31 | Điều 47 Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế | Quy định chi tiết điều này và trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế. |
| 32 | Điều 49 Nguyên tắc chuyển đổi số trong quản lý thuế | Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính cho chuyển đổi số trong quản lý thuế trong đó bố trí ngân sách nhà nước hằng năm tối đa 0,5% dự toán thu ngân sách nhà nước được Quốc hội giao để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, thu nhập, phúc lợi, đào tạo, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế. |
| 33 | Điều 51 Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ | Quy định chi tiết Điều này |

**II. CÁC NỘI DUNG LUẬT GIAO BỘ TÀI CHÍNH (23 khoản/điều)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Khoản /Điều** | **Nội dung** |
| 1 | Khoản 4 Điều 3 Phân nhóm người nộp thuế trong quản lý thuế | Bộ Tài chính quy định chi tiết điều này |
| 2 | Khoản 5 Điều 10 Đăng ký thuế | Quy định chi tiết chi tiết khoản 1, 2, 3 Điều này. |
| 3 | Khoản 7 Điều 11 Mã số thuế | Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này. |
| 4 | Khoản 9 Điều 12 Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế | Quy định chi tiết khoản 4 Điều này và các nội dung sau: việc khai thuế, tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp; Hồ sơ khai thuế; Hình thức nộp hồ sơ khai thuế; Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế; trình tự, thủ tục cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo thuế. |
| 5 | Khoản 5 Điều 13 Khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Quy định chế độ kế toán áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. |
| 6 | Khoản 8 Điều 14 Nộp thuế, gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước | - Quy định định chi tiết các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 , khoản 5, khoản 6 Điều này và về việc tra soát và xử lý chứng từ nộp thuế, việc giải quyết hồ sơ gia hạn nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước trừ trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản 6 Điều này. |
| 7 | Khoản 6 Điều 15 Xử lý số tiền thuế nộp thừa | Quy định quy định chi tiết Điều này và các nội dung sau: hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền xử lý số tiền thuế nộp thừa; thời điểm xác định số tiền thuế nộp thừa. |
| 8 | Điều 16 Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế | Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, miễn tiền chậm nộp không tính tiền chậm nộp quy định tại Điều này. |
| 9 | Khoản 6 Điều 18 Hoàn thuế | Quy định các nội dung: trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế; bù trừ nợ qua hoàn thuế, trình tự, thủ tục, thẩm quyền hoàn thuế; trình tự, thủ tục, thẩm quyền thu hồi hoàn thuế và chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này. |
| 10 | Khoản 2, khoản 5 Điều 19 Miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế | -Khoản 2: quy định hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế và các trường hợp phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; trình tự, thủ tục kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.  -Khoản 5: quy định quy định các nội dung: trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế của cơ quan quản lý thuế; trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, thu hồi tiền miễn thuế, thu hồi tiền giảm thuế, thu hồi không thu thuế và quy định chi tiết khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này. |
| 11 | Khoản 6 Điều 20 Khoanh tiền thuế nợ | Quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ khoanh nợ. |
| 12 | Khoản 6 Điều 21 Xoá tiền thuế nợ | Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ và trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này. |
| 13 | Khoản 1 Điều 22 Kiểm tra thuế | Quy định chi tiết điều này. |
| 14 | Điều 26 Hóa đơn điện tử | quy định về đăng ký sử dụng, định dạng, ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử; xử lý hóa đơn điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu và mẫu hóa đơn điện tử tham khảo; chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử; tiêu chí xác định người nộp thuế rủi ro về thuế cao trong đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử;  quy định chi tiết về biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ và tổ chức thực hiện các biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ từ nguồn kinh khí được ngân sách nhà nước đảm bảo hàng năm bằng 0,1% trên tổng số tiền thu thuế giá trị gia tăng nội địa của năm trước liên kề. |
| 15 | Điều 27 Chứng từ điện tử | Quy việc đăng ký sử dụng chứng từ điện tử; định dạng chứng từ điện tử; xử lý chứng từ điện tử đã lập; ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ điện tử và mẫu chứng từ điện tử tham khảo. |
| 16 | Khoản 3 Điều 30 Nội dung quản lý thuế quốc tế của cơ quan quản lý thuế | Quy định chi tiết về nội dung, quy trình, thủ tục ký và thực hiện các cam kết quốc tế |
| 17 | Khoản 5 Điều 33 Quản lý rủi ro trong quản lý thuế | Quy định tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế. |
| 18 | Khoản 3 Điều 34 Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế | Quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và các hoạt động quản lý tuân thủ trong quản lý thuế. |
| 19 | Khoản 3 Điều 35 Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế | Quy định chi tiết thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin. |
| 20 | Điều 36 Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế | Quy định ủy nhiệm thu thuế cho tổ chức, cá nhân |
| 21 | Khoản 7 Điều 38 Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác trong quản lý thuế | Quy định việc quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế. |
| 22 | Khoản 6 Điều 46 Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế | Quy định số lần nộp dần và hồ sơ, thủ tục về nộp dần tiền thuế nợ |
| 23 | Khoản 3 Điều 50 Hệ thống thông tin quản lý thuế | Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ kết nối, trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu với các bên liên quan theo quy định của pháp luật. |